

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 1897/TB-ĐHQN ngày 29/5/2026 của Trường Đại học Quy Nhơn)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			1068
1	Tiến sĩ			17
1.1	Tiến sĩ chính quy			17
1.1.1	Nhân văn	922		4
1.1.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	92202	Nhân văn	4
1.1.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	4
1.1.2	Khoa học tự nhiên	944		2
1.1.2.1	Khoa học vật chất	94401	Khoa học tự nhiên	2
1.1.2.1.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	Khoa học vật chất	2
1.1.3	Toán và thống kê	946		8
1.1.3.1	Toán học	94601	Toán và thống kê	8
1.1.3.1.1	Toán giải tích	9460102	Toán học	5
1.1.3.1.2	Đại số và lí thuyết số	9460104	Toán học	3
1.1.4	Kỹ thuật	952		3
1.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	3
1.1.4.1.1	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			1051
2.1	Thạc sĩ chính quy			1051
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814		217
2.1.1.1	Khoa học giáo dục	81401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	217
2.1.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	Khoa học giáo dục	67
2.1.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục	71
2.1.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	79
2.1.2	Nhân văn	822		145
2.1.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	82201	Nhân văn	1
2.1.2.1.1	Văn học Việt Nam	8220121	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	1
2.1.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	82202	Nhân văn	42
2.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	42
2.1.2.3	Khác	82290	Nhân văn	102

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.2.3.1	Lịch sử Việt Nam	8229013	Khác	45
2.1.2.3.2	Ngôn ngữ học	8229020	Khác	57
2.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	831		132
2.1.3.1	Kinh tế học	83101	Khoa học xã hội và hành vi	78
2.1.3.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Kinh tế học	78
2.1.3.2	Khoa học chính trị	83102	Khoa học xã hội và hành vi	54
2.1.3.2.1	Chính trị học	8310201	Khoa học chính trị	54
2.1.4	Kinh doanh và quản lý	834		206
2.1.4.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	115
2.1.4.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	115
2.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	83402	Kinh doanh và quản lý	32
2.1.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	32
2.1.4.3	Kế toán - Kiểm toán	83403	Kinh doanh và quản lý	59
2.1.4.3.1	Kế toán	8340301	Kế toán - Kiểm toán	59
2.1.5	Khoa học sự sống	842		18
2.1.5.1	Sinh học	84201	Khoa học sự sống	18
2.1.5.1.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	Sinh học	18
2.1.6	Khoa học tự nhiên	844		113
2.1.6.1	Khoa học vật chất	84401	Khoa học tự nhiên	85
2.1.6.1.1	Vật lý chất rắn	8440104	Khoa học vật chất	32
2.1.6.1.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học vật chất	21
2.1.6.1.3	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Khoa học vật chất	32
2.1.6.2	Khoa học trái đất	84402	Khoa học tự nhiên	28
2.1.6.2.1	Địa lí tự nhiên	8440217	Khoa học trái đất	28
2.1.7	Toán và thống kê	846		175
2.1.7.1	Toán học	84601	Toán và thống kê	175
2.1.7.1.1	Toán giải tích	8460102	Toán học	13
2.1.7.1.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán học	36
2.1.7.1.3	Khoa học dữ liệu	8460108	Toán học	44
2.1.7.1.4	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	Toán học	82
2.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	848		22
2.1.8.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	22
2.1.8.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	22
2.1.9	Kỹ thuật	852		23
2.1.9.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	23
2.1.9.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	20

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.9.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	3
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			16477
3	Đại học chính quy			16001
3.1	Chính quy			16001
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			16001
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		4032
3.1.2.1.1	Khoa học giáo dục	71401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	131
3.1.2.1.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục	131
3.1.2.1.2	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3901
3.1.2.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	571
3.1.2.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	851
3.1.2.1.2.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Đào tạo giáo viên	74
3.1.2.1.2.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Đào tạo giáo viên	161
3.1.2.1.2.5	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	149
3.1.2.1.2.6	Sư phạm Tin học	7140210	Đào tạo giáo viên	284
3.1.2.1.2.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Đào tạo giáo viên	126
3.1.2.1.2.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	36
3.1.2.1.2.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	73
3.1.2.1.2.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Đào tạo giáo viên	183
3.1.2.1.2.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Đào tạo giáo viên	95
3.1.2.1.2.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Đào tạo giáo viên	111
3.1.2.1.2.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo giáo viên	522
3.1.2.1.2.14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Đào tạo giáo viên	354
3.1.2.1.2.15	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Đào tạo giáo viên	311
3.1.2.2	Nhân văn	722		1455
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	1269
3.1.2.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	1048
3.1.2.2.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	221
3.1.2.2.2	Khác	72290	Nhân văn	186

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.2.1	Văn học	7229030	Khác	186
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		1415
3.1.2.3.1	Kinh tế học	73101	Khoa học xã hội và hành vi	352
3.1.2.3.1.1	Kinh tế	7310101	Kinh tế học	352
3.1.2.3.1.2	Kinh tế số	7310109	Kinh tế học	0
3.1.2.3.2	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi	274
3.1.2.3.2.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị	274
3.1.2.3.3	Tâm lý học	73104	Khoa học xã hội và hành vi	214
3.1.2.3.3.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học	214
3.1.2.3.4	Khu vực học	73106	Khoa học xã hội và hành vi	575
3.1.2.3.4.1	Đông phương học	7310608	Khu vực học	370
3.1.2.3.4.2	Việt Nam học	7310630	Khu vực học	205
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		2424
3.1.2.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	932
3.1.2.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	932
3.1.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	322
3.1.2.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	322
3.1.2.4.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	1170
3.1.2.4.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	968
3.1.2.4.3.2	Kiểm toán	7340302	Kế toán - Kiểm toán	202
3.1.2.5	Pháp luật	738		568
3.1.2.5.1	Luật	73801	Pháp luật	568
3.1.2.5.1.1	Luật	7380101	Luật	568
3.1.2.6	Khoa học tự nhiên	744		78
3.1.2.6.1	Khoa học vật chất	74401	Khoa học tự nhiên	78
3.1.2.6.1.1	Hoá học	7440112	Khoa học vật chất	78
3.1.2.7	Toán và thống kê	746		221
3.1.2.7.1	Toán học	74601	Toán và thống kê	221
3.1.2.7.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học	85
3.1.2.7.1.2	Toán ứng dụng	7460112	Toán học	136
3.1.2.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1137
3.1.2.8.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	246
3.1.2.8.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính	165
3.1.2.8.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	81
3.1.2.8.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	891
3.1.2.8.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	891

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.9	Công nghệ kỹ thuật	751		1152
3.1.2.9.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	460
3.1.2.9.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	460
3.1.2.9.2	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104	Công nghệ kỹ thuật	82
3.1.2.9.2.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	82
3.1.2.9.3	Quản lý công nghiệp	75106	Công nghệ kỹ thuật	610
3.1.2.9.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	610
3.1.2.10	Kỹ thuật	752		930
3.1.2.10.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	Kỹ thuật	37
3.1.2.10.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	37
3.1.2.10.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	838
3.1.2.10.2.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	411
3.1.2.10.2.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	200
3.1.2.10.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	227
3.1.2.10.3	Vật lý kỹ thuật	75204	Kỹ thuật	55
3.1.2.10.3.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	55
3.1.2.11	Sản xuất và chế biến	754		458
3.1.2.11.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401	Sản xuất và chế biến	458
3.1.2.11.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	458
3.1.2.12	Kiến trúc và xây dựng	758		305
3.1.2.12.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng	305
3.1.2.12.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng	305
3.1.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		98
3.1.2.13.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	98
3.1.2.13.1.1	Nông học	7620109	Nông nghiệp	98
3.1.2.14	Dịch vụ xã hội	776		208
3.1.2.14.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội	208
3.1.2.14.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	208

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		945
3.1.2.15.1	Du lịch	78101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	487
3.1.2.15.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch	487
3.1.2.15.2	Khách sạn, nhà hàng	78102	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	458
3.1.2.15.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	Khách sạn, nhà hàng	458
3.1.2.16	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		575
3.1.2.16.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường	575
3.1.2.16.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	252
3.1.2.16.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	323
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			249
4.1	Vừa làm vừa học			139
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		139
4.1.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	139
4.1.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	88
4.1.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	51
4.1.2	Nhân văn	722		0
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.1.4	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.1.5	Pháp luật	738		0
4.1.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.1.7	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.1.8	Kỹ thuật	752		0
4.1.9	Kiến trúc và xây dựng	758		0
4.1.10	Dịch vụ xã hội	776		0
4.1.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			110

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		93
4.4.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	93
4.4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	1
4.4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	92
4.4.2	Nhân văn	722		0
4.4.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.4.4	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.4.5	Pháp luật	738		0
4.4.6	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.4.7	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.4.8	Kỹ thuật	752		2
4.4.8.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	2
4.4.8.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2
4.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758		0
4.4.10	Dịch vụ xã hội	776		0
4.4.11	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		15
4.4.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường	15
4.4.11.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	15
5	Từ xa			227
5.1	Nhân văn	722		181
5.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	181
5.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	181
5.2	Kinh doanh và quản lý	734		46
5.2.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	46
5.2.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	46

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	522
1	Tiến sĩ			0	2
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	2
1.1.1	Nhân văn	922		0	1
1.1.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	92202	Nhân văn	0	1
1.1.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	4	1
1.1.2	Khoa học tự nhiên	944		0	0
1.1.2.1	Khoa học vật chất	94401	Khoa học tự nhiên	0	0
1.1.2.1.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	Khoa học vật chất	4	0
1.1.3	Toán và thống kê	946		0	1
1.1.3.1	Toán học	94601	Toán và thống kê	0	1
1.1.3.1.1	Toán giải tích	9460102	Toán học	4	1
1.1.3.1.2	Đại số và lí thuyết số	9460104	Toán học	4	0
1.1.4	Kỹ thuật	952		0	0
1.1.4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật	0	0
1.1.4.1.1	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	520
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	520
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814		0	107
2.1.1.1	Khoa học giáo dục	81401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	107
2.1.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	Khoa học giáo dục	2	33
2.1.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục	2	35
2.1.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	2	39
2.1.2	Nhân văn	822		0	71
2.1.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	82201	Nhân văn	0	0
2.1.2.1.1	Văn học Việt Nam	8220121	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	2	0
2.1.2.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	82202	Nhân văn	0	21
2.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	2	21
2.1.2.3	Khác	82290	Nhân văn	0	50
2.1.2.3.1	Lịch sử Việt Nam	8229013	Khác	2	22
2.1.2.3.2	Ngôn ngữ học	8229020	Khác	2	28
2.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	831		0	66

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
2.1.3.1	Kinh tế học	83101	Khoa học xã hội và hành vi	0	39
2.1.3.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	Kinh tế học	2	39
2.1.3.2	Khoa học chính trị	83102	Khoa học xã hội và hành vi	0	27
2.1.3.2.1	Chính trị học	8310201	Khoa học chính trị	2	27
2.1.4	Kinh doanh và quản lý	834		0	102
2.1.4.1	Kinh doanh	83401	Kinh doanh và quản lý	0	57
2.1.4.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh	2	57
2.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	83402	Kinh doanh và quản lý	0	16
2.1.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	2	16
2.1.4.3	Kế toán - Kiểm toán	83403	Kinh doanh và quản lý	0	29
2.1.4.3.1	Kế toán	8340301	Kế toán - Kiểm toán	2	29
2.1.5	Khoa học sự sống	842		0	9
2.1.5.1	Sinh học	84201	Khoa học sự sống	0	9
2.1.5.1.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	Sinh học	2	9
2.1.6	Khoa học tự nhiên	844		0	56
2.1.6.1	Khoa học vật chất	84401	Khoa học tự nhiên	0	42
2.1.6.1.1	Vật lý chất rắn	8440104	Khoa học vật chất	2	16
2.1.6.1.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học vật chất	2	10
2.1.6.1.3	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Khoa học vật chất	2	16
2.1.6.2	Khoa học trái đất	84402	Khoa học tự nhiên	0	14
2.1.6.2.1	Địa lí tự nhiên	8440217	Khoa học trái đất	2	14
2.1.7	Toán và thống kê	846		0	87
2.1.7.1	Toán học	84601	Toán và thống kê	0	87
2.1.7.1.1	Toán giải tích	8460102	Toán học	2	6
2.1.7.1.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán học	2	18
2.1.7.1.3	Khoa học dữ liệu	8460108	Toán học	2	22
2.1.7.1.4	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	Toán học	2	41
2.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	848		0	11
2.1.8.1	Máy tính	84801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	11
2.1.8.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính	2	11
2.1.9	Kỹ thuật	852		0	11
2.1.9.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	0	11
2.1.9.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	10
2.1.9.1.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2	1
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
B	ĐẠI HỌC			0	4216
3	Đại học chính quy			0	3980
3.1	Chính quy			0	3980
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	3980
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	1000
3.1.2.1.1	Khoa học giáo dục	71401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	32
3.1.2.1.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục	4	32
3.1.2.1.2	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	968
3.1.2.1.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	4	142
3.1.2.1.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	4	212
3.1.2.1.2.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Đào tạo giáo viên	4	18
3.1.2.1.2.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Đào tạo giáo viên	4	40
3.1.2.1.2.5	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo giáo viên	4	37
3.1.2.1.2.6	Sư phạm Tin học	7140210	Đào tạo giáo viên	4	71
3.1.2.1.2.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Đào tạo giáo viên	4	31
3.1.2.1.2.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo giáo viên	4	9
3.1.2.1.2.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo giáo viên	4	18
3.1.2.1.2.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Đào tạo giáo viên	4	45
3.1.2.1.2.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Đào tạo giáo viên	4	23
3.1.2.1.2.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Đào tạo giáo viên	4	27
3.1.2.1.2.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo giáo viên	4	130
3.1.2.1.2.14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Đào tạo giáo viên	4	88
3.1.2.1.2.15	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Đào tạo giáo viên	4	77
3.1.2.2	Nhân văn	722		0	363
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	0	317
3.1.2.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	4	262
3.1.2.2.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	4	55
3.1.2.2.2	Khác	72290	Nhân văn	0	46
3.1.2.2.2.1	Văn học	7229030	Khác	4	46

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	352
3.1.2.3.1	Kinh tế học	73101	Khoa học xã hội và hành vi	0	88
3.1.2.3.1.1	Kinh tế	7310101	Kinh tế học	4	88
3.1.2.3.1.2	Kinh tế số	7310109	Kinh tế học	4	0
3.1.2.3.2	Khoa học chính trị	73102	Khoa học xã hội và hành vi	0	68
3.1.2.3.2.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học chính trị	4	68
3.1.2.3.3	Tâm lý học	73104	Khoa học xã hội và hành vi	0	53
3.1.2.3.3.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học	4	53
3.1.2.3.4	Khu vực học	73106	Khoa học xã hội và hành vi	0	143
3.1.2.3.4.1	Đông phương học	7310608	Khu vực học	4	92
3.1.2.3.4.2	Việt Nam học	7310630	Khu vực học	4	51
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		0	605
3.1.2.4.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý	0	233
3.1.2.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	4	233
3.1.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	Kinh doanh và quản lý	0	80
3.1.2.4.2.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	4	80
3.1.2.4.3	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	292
3.1.2.4.3.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	4	242
3.1.2.4.3.2	Kiểm toán	7340302	Kế toán - Kiểm toán	4	50
3.1.2.5	Pháp luật	738		0	142
3.1.2.5.1	Luật	73801	Pháp luật	0	142
3.1.2.5.1.1	Luật	7380101	Luật	4	142
3.1.2.6	Khoa học tự nhiên	744		0	19
3.1.2.6.1	Khoa học vật chất	74401	Khoa học tự nhiên	0	19
3.1.2.6.1.1	Hoá học	7440112	Khoa học vật chất	4	19
3.1.2.7	Toán và thống kê	746		0	55
3.1.2.7.1	Toán học	74601	Toán và thống kê	0	55
3.1.2.7.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học	4	21
3.1.2.7.1.2	Toán ứng dụng	7460112	Toán học	4	34
3.1.2.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	283
3.1.2.8.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin	0	61
3.1.2.8.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính	4	41
3.1.2.8.1.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	4	20
3.1.2.8.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin	0	222
3.1.2.8.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	4	222
3.1.2.9	Công nghệ kỹ thuật	751		0	287

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.9.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật	0	115
3.1.2.9.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4	115
3.1.2.9.2	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104	Công nghệ kỹ thuật	0	20
3.1.2.9.2.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	4	20
3.1.2.9.3	Quản lý công nghiệp	75106	Công nghệ kỹ thuật	0	152
3.1.2.9.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	4	152
3.1.2.10	Kỹ thuật	752		0	230
3.1.2.10.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	Kỹ thuật	0	9
3.1.2.10.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	4	9
3.1.2.10.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	Kỹ thuật	0	208
3.1.2.10.2.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	102
3.1.2.10.2.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	50
3.1.2.10.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	4	56
3.1.2.10.3	Vật lý kỹ thuật	75204	Kỹ thuật	0	13
3.1.2.10.3.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	4	13
3.1.2.11	Sản xuất và chế biến	754		0	114
3.1.2.11.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401	Sản xuất và chế biến	0	114
3.1.2.11.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	4	114
3.1.2.12	Kiến trúc và xây dựng	758		0	76
3.1.2.12.1	Xây dựng	75802	Kiến trúc và xây dựng	0	76
3.1.2.12.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xây dựng	4	76
3.1.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0	24
3.1.2.13.1	Nông nghiệp	76201	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	24
3.1.2.13.1.1	Nông học	7620109	Nông nghiệp	4	24
3.1.2.14	Dịch vụ xã hội	776		0	52
3.1.2.14.1	Công tác xã hội	77601	Dịch vụ xã hội	0	52
3.1.2.14.1.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	4	52
3.1.2.15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	235

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.15.1	Du lịch	78101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	121
3.1.2.15.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch	4	121
3.1.2.15.2	Khách sạn, nhà hàng	78102	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	114
3.1.2.15.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	Khách sạn, nhà hàng	4	114
3.1.2.16	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	143
3.1.2.16.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	143
3.1.2.16.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	63
3.1.2.16.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	80
4	Đại học vừa làm vừa học			0	123
4.1	Vừa làm vừa học			0	69
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	69
4.1.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	69
4.1.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	2	44
4.1.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	2	25
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	54
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		0	46
4.4.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	46
4.4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	2	0
4.4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	2	46
5	Từ xa			0	113
5.1	Nhân văn	722		0	90
5.1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	Nhân văn	0	90
5.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	2	90
5.2	Kinh doanh và quản lý	734		0	23
5.2.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý	0	23
5.2.1.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	2	23

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Nhân văn	922	0	2	6			8	28
1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	92202	0	2	6			8	28
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	0	2	6			8	28
2	Khoa học tự nhiên	944	1	10	5			16	72
2.1	Khoa học vật chất	94401	1	10	5			16	72
2.1.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	1	10	5			16	72
3	Toán và thống kê	946	0	7	17			24	86
3.1	Toán học	94601	0	7	17			24	86
3.1.1	Toán giải tích	9460102	0	4	11			15	53
3.2.1	Đại số và lí thuyết số	9460104	0	3	6			9	33
4	Kỹ thuật	952	0	4	5			9	35
4.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	0	4	5			9	35
4.1.1	Kỹ thuật điện	9520201	0	4	5			9	35
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		1	23	33			57	221
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	0	4	33			37	185
1.1	Khoa học giáo dục	81401	0	4	33			37	185
1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	0	1	13			14	70
1.2.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	0	2	8			10	50
1.3.1	Quản lý giáo dục	8140114	0	1	12			13	65
2	Nhân văn	822	0	3	18			21	105
2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	82201	0	0	0			0	0
2.1.1	Văn học Việt Nam	8220121	0	0	0			0	0
2.3	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	82202	0	1	4			5	25
2.3.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	0	1	4			5	25
2.5	Khác	82290	0	2	14			16	80
2.5.1	Lịch sử Việt Nam	8229013	0	1	8			9	45
2.6.1	Ngôn ngữ học	8229020	0	1	6			7	35
3	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	3	12			15	75
3.1	Kinh tế học	83101	0	1	7			8	40
3.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	0	1	7			8	40
3.3	Khoa học chính trị	83102	0	2	5			7	35
3.3.1	Chính trị học	8310201	0	2	5			7	35
4	Kinh doanh và quản lý	834	0	3	38			41	205
4.1	Kinh doanh	83401	0	1	14			15	75
4.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	1	14			15	75
4.3	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	83402	0	1	7			8	40
4.3.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	0	1	7			8	40
4.5	Kê toán - Kiểm toán	83403	0	1	17			18	90
4.5.1	Kê toán	8340301	0	1	17			18	90
5	Khoa học sự sống	842	0	1	9			10	50
5.1	Sinh học	84201	0	1	9			10	50
5.1.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	0	1	9			10	50
6	Khoa học tự nhiên	844	1	15	29			45	225
6.1	Khoa học vật chất	84401	1	14	20			35	175
6.1.1	Vật lý chất rắn	8440104	0	6	4			10	50
6.2.1	Hoá vô cơ	8440113	1	3	8			12	60
6.3.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	0	5	8			13	65
6.5	Khoa học trái đất	84402	0	1	9			10	50

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư, Tiến sĩ/ Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư, Tiến sĩ/ Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
6.5.1	Địa lí tự nhiên	8440217	0	1	9			10	50
7	Toán và thông kê	846	0	5	22			27	135
7.1	Toán học	84601	0	5	22			27	135
7.1.1	Toán giải tích	8460102	0	1	4			5	25
7.2.1	Đại số và lí thuyết số	8460104	0	1	4			5	25
7.3.1	Khoa học dữ liệu	8460108	0	2	6			8	40
7.4.1	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	0	1	8			9	45
8	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	1	8			9	45
8.1	Máy tính	84801	0	1	8			9	45
8.1.1	Khoa học máy tính	8480101	0	1	8			9	45
9	Kỹ thuật	852	0	4	16			20	100
9.1	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	0	4	16			20	100
9.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	0	3	5			8	40
9.2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	1	11			12	60
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		1	39	185			225	1125
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	1	31	107	122	0	261	229,79
1.1	Khoa học giáo dục	71401	0	1	3	3	0	7	7,16
1.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	0	1	3	3	0	7	7,16
1.3	Đào tạo giáo viên	71402	1	30	104	119	0	254	222,63
1.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	0	1	10	25	0	36	30,55
1.4.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	7	21	18	0	46	44,53
1.5.1	Giáo dục Chính trị	7140205	0	1	3	2	0	6	3,81
1.6.1	Giáo dục Thể chất	7140206	0	1	4	5	0	10	11,27
1.7.1	Sư phạm Toán học	7140209	0	3	5	1	0	9	10,75
1.8.1	Sư phạm Tin học	7140210	0	3	9	9	0	21	16,82
1.9.1	Sư phạm Vật lý	7140211	0	1	3	4	0	8	7,45
1.10.1	Sư phạm Hoá học	7140212	0	1	3	0	0	4	3,37
1.11.1	Sư phạm Sinh học	7140213	0	1	2	3	0	6	4,07
1.12.1	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	1	9	5	0	15	12,95
1.13.1	Sư phạm Lịch sử	7140218	0	1	4	3	0	8	6,42
1.14.1	Sư phạm Địa lý	7140219	0	1	5	7	0	13	8,21
1.15.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	0	2	11	25	0	38	29,59
1.16.1	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	1	4	4	3	0	12	16,82
1.17.1	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	0	2	11	9	0	22	16,02
2	Nhân văn	722	0	3	21	49	3	76	58,71
2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	0	2	16	46	3	67	50,89
2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	2	13	37	2	54	41,91
2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	3	9	1	13	8,98
2.4	Khác	72290	0	1	5	3	0	9	7,82
2.4.1	Văn học	7229030	0	1	5	3	0	9	7,82
3	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	3	40	25	1	69	63,07
3.1	Kinh tế học	73101	0	0	14	8	0	22	20,5
3.1.1	Kinh tế	7310101	0	0	9	8	0	17	14,5
3.2.1	Kinh tế số	7310109	0	0	5	0	0	5	6
3.4	Khoa học chính trị	73102	0	1	6	4	0	11	10,26
3.4.1	Quản lý nhà nước	7310205	0	1	6	4	0	11	10,26
3.6	Tâm lý học	73104	0	0	5	5	0	10	8,66
3.6.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	0	0	5	5	0	10	8,66
3.8	Khu vực học	73106	0	2	15	8	1	26	23,65
3.8.1	Đông phương học	7310608	0	2	9	5	1	17	15
3.9.1	Việt Nam học	7310630	0	0	6	3	0	9	8,65
4	Kinh doanh và quản lý	734	0	6	44	43	1	94	99,91
4.1	Kinh doanh	73401	0	3	20	17	1	41	38,02
4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	3	20	17	1	41	38,02

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
4.3	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402	0	2	7	4	0	13	13,39
4.3.1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	2	7	4	0	13	13,39
4.5	Kê toán - Kiểm toán	73403	0	1	17	22	0	40	48,5
4.5.1	Kê toán	7340301	0	1	14	17	0	32	40,5
4.6.1	Kiểm toán	7340302	0	0	3	5	0	8	8
5	Pháp luật	738	0	3	5	11	0	19	21,28
5.1	Luật	73801	0	3	5	11	0	19	21,28
5.1.1	Luật	7380101	0	3	5	11	0	19	21,28
6	Khoa học tự nhiên	744	0	1	3	3	0	7	5,86
6.1	Khoa học vật chất	74401	0	1	3	3	0	7	5,86
6.1.1	Hoá học	7440112	0	1	3	3	0	7	5,86
7	Toán và thống kê	746	0	4	7	1	0	12	13,52
7.1	Toán học	74601	0	4	7	1	0	12	13,52
7.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0	1	3	1	0	5	5,5
7.2.1	Toán ứng dụng	7460112	0	3	4	0	0	7	8,02
8	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	6	30	22	0	58	57,43
8.1	Máy tính	74801	0	0	10	8	0	18	14,9
8.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	6	6	0	12	9,2
8.2.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	4	2	0	6	5,7
8.4	Công nghệ thông tin	74802	0	6	20	14	0	40	42,53
8.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	6	20	14	0	40	42,53
9	Công nghệ kỹ thuật	751	1	5	37	19	0	62	60,84
9.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	1	2	11	9	0	23	24,22
9.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1	2	11	9	0	23	24,22
9.3	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104	0	0	6	2	0	8	5,81
9.3.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	0	0	6	2	0	8	5,81
9.5	Quản lý công nghiệp	75106	0	3	20	8	0	31	30,81
9.5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	3	20	8	0	31	30,81
10	Kỹ thuật	752	0	12	20	12	0	44	57,32
10.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	0	0	2	1	0	3	3,5
10.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0	0	2	1	0	3	3,5
10.3	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	0	8	18	11	0	37	48,33
10.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	0	6	5	6	0	17	23
10.4.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	9	1	0	10	12,5
10.5.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	2	4	4	0	10	12,83
10.7	Vật lý kỹ thuật	75204	0	4	0	0	0	4	5,49
10.7.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	0	4	0	0	0	4	5,49
11	Sản xuất và chế biến	754	0	5	12	6	0	23	24,37
11.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401	0	5	12	6	0	23	24,37
11.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	5	12	6	0	23	24,37
12	Kiến trúc và xây dựng	758	0	0	3	12	0	15	17
12.1	Xây dựng	75802	0	0	3	12	0	15	17
12.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	3	12	0	15	17
13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	4	1	0	5	6,34
13.1	Nông nghiệp	76201	0	0	4	1	0	5	6,34
13.1.1	Nông học	7620109	0	0	4	1	0	5	6,34
14	Dịch vụ xã hội	776	0	0	6	2	0	8	8,32
14.1	Công tác xã hội	77601	0	0	6	2	0	8	8,32
14.1.1	Công tác xã hội	7760101	0	0	6	2	0	8	8,32
15	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	3	26	18	0	47	37,37
15.1	Du lịch	78101	0	1	15	10	0	26	19,69
15.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	1	15	10	0	26	19,69
15.3	Khách sạn, nhà hàng	78102	0	2	11	8	0	21	17,68
15.3.1	Quản trị khách sạn	7810201	0	2	11	8	0	21	17,68

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
16	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	3	18	10	0	31	27,07
16.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	0	3	18	10	0	31	27,07
16.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	2	9	4	0	15	12,38
16.2.1	Quản lý đất đai	7850103	0	1	9	6	0	16	14,69
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP		2	85	383	356	5	831	788,2
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Nhân văn	722	0	2	8	33	1	44	55,3
1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202	0	2	8	33	1	44	55,3
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	2	8	33	1	44	55,3
2	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	3	3	0	6	9
2.1	Khoa học chính trị	73102	0	0	3	3	0	6	9
2.1.1	Quản lý nhà nước	7310205	0	0	3	3	0	6	9
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	1	24	21	0	46	72
3.1	Kế toán - Kiểm toán	73403	0	1	24	21	0	46	72
3.1.1	Kế toán	7340301	0	1	24	21	0	46	72
4	Pháp luật	738	0	1	6	10	0	17	25
4.1	Luật	73801	0	1	6	10	0	17	25
4.1.1	Luật	7380101	0	1	6	10	0	17	25
5	Dịch vụ xã hội	776	0	0	9	6	0	15	24
5.1	Công tác xã hội	77601	0	0	9	6	0	15	24
5.1.1	Công tác xã hội	7760101	0	0	9	6	0	15	24
6	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	1	9	6	0	16	27
6.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	0	1	9	6	0	16	27
6.1.1	Quản lý đất đai	7850103	0	1	9	6	0	16	27
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	5	59	79	1	144	212,3

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	5	21	19	45	1340	36,49

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	242	25632
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2264
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	12	3133
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	164
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	18	1121
1.5	Số phòng học đa phương tiện	113	10034
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	94	8916
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3870
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	102	42058
	TỔNG	345	71560